

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường Vạn Thiện đi Bến En**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 395/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án, số 47/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Vạn Thiện đi Bến En;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5186/TTr-SGTVT ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 5154/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/10/2021; Tờ trình số 2317/TTr-BQLDA ngày 24/9/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2

Thanh Hóa và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường Vạn Thiện đi Bến En.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới hạ tầng giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt; tăng cường khả năng kết nối từ tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam với Khu du lịch Vườn quốc gia Bến En để khai thác tiềm năng, lợi thế của các khu du lịch; đồng thời, góp phần chia sẻ lưu lượng giao thông của Quốc lộ 45 và mở rộng không gian phát triển cho tỉnh Thanh Hóa về phía Tây Nam. Đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn thực hiện đầu tư, khai thác Khu du lịch Bến En; tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh các huyện phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng mới 12,0km đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo TCVN 4054:2005, đảm bảo quy mô 04 làn xe, vận tốc thiết kế $V_{tk}=80\text{km/h}$, cụ thể:

- Đoạn Km0 - Km11+200: chiều rộng nền đường $B_n=33\text{m}$, mặt đường $B_m=2\times 11\text{m}=22,0\text{m}$, dải phân cách $B_{pc}=5,0\text{m}$; lề đường $2\times 3,0\text{m}$ (đoạn qua dân cư có vỉa hè) và giải phóng mặt bằng đoạn qua khu dân cư với quy mô giai đoạn hoàn chỉnh $B_n=58\text{m}$, đoạn ngoài khu dân cư với quy mô $B_n=33\text{m}$. Đồng thời, thực hiện cắm mốc lộ giới hai bên tuyến đường để dự phòng quỹ đất đầu tư hoàn chỉnh với quy mô mặt cắt ngang $B_n=58\text{m}$ trong tương lai.

- Đoạn Km11+200 - Km12+00: chiều rộng nền đường $B_n=27,5\text{m}$, mặt đường $B_m=2\times 10,5\text{m}$, dải phân cách $B_{pc}=0,5\text{m}$; lề đường $2\times 3,0\text{m}$ (đoạn qua khu dân cư có vỉa hè) và giải phóng mặt bằng với quy mô hoàn chỉnh $B_n=27,5\text{m}$.

- Công trình thoát nước: đầu tư xây dựng phù hợp với quy mô mặt cắt ngang đường; kết cấu bằng BTCT và BTCT DU'L; tần suất thiết kế $P=4\%$ với nền đường, cống, cầu nhỏ và $P=1\%$ với cầu trung; tải trọng trục tính toán 10T với đường và tải trọng H30-XB80 với cống, HL93 với cầu.

- Bố trí điện chiếu sáng dọc tuyến trên dải phân cách giữa.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Bình đồ tuyến

- Điểm đầu Km0+00: giao với đường nối từ Quốc lộ 45 đến đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (nối với nút giao Vạn Thiện của Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông) tại thôn Trù, xã Vạn Thiện.

- Điểm cuối Km11+996,49: tiếp giáp với ranh giới của dự án quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En, tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung.

Toàn tuyến có 07 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=400\text{m}$.

6.2. Trắc dọc

Đường đồ thiết kế trên cơ sở tần suất thủy văn tính toán đối với nền đường, cầu trung và cao độ điểm khống chế tại các nút giao, cao độ bờ kênh tưới, tỉnh không đường điện cao thế 110kV, 220kV. Độ dốc dọc lớn $i_{\max}=4\%$.

6.3. Mặt cắt ngang

Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc ngang lề đất $i_l=4\%$; dốc ngang hè đường $i_h=2\%$ về phía mặt đường; siêu cao lớn nhất trong đường cong $i_{sc}=3\%$.

- Đoạn Km0 - Km11+200: Nền đường $B_n=33,0\text{m}$; mặt đường $B_m=2 \times 11,0=22,0\text{m}$; dải phân cách giữa $B_{pc}=5,0\text{m}$; đoạn qua dân cư làm hè đường $B_h=2 \times 3\text{m}=6,0\text{m}$; đoạn còn lại là lề đất $B_l=2 \times 3\text{m}=6,0\text{m}$.

- Đoạn Km11+200 - Km11+996,49: Nền đường $B_n=27,5\text{m}$; mặt đường $B_m=2 \times 10,5=21,0\text{m}$; dải phân cách giữa $B_{pc}=0,5\text{m}$; hè đường $B_h=2 \times 3\text{m}=6,0\text{m}$.

6.4. Nền đường

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp dưới đáy kết cấu mặt đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm. MáI ta luy đắp 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ; cục bộ những đoạn qua ao, hồ, có nước đọng thường xuyên gia cố bằng BTXM. Nền đắp qua khu vực có địa chất yếu đào thay hoàn toàn lớp đất không thích hợp và đắp trả bằng đất đồi.

- Nền đào: đào đất máI taluy 1/1; đào đá 1/0,5-1/0,75, tùy thuộc cấp đá.

6.5. Kết cấu áo đường

Cường độ mặt đường có mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$, kết cấu gồm các lớp: Mặt đường bằng bê tông nhựa C19 dày 13cm, gồm 02 lớp: lớp trên dày 6cm, tưới dính bám TCN 0,5kg/m², lớp dưới dày 7cm, tưới thấm bám 1,0kg/m²; móng đường bằng cấp phối đá dăm có tổng chiều dày 60cm (gồm: lớp móng trên CPĐĐ loại I dày 15cm, lớp móng dưới CPĐĐ loại II dày 45cm).

6.6. Thoát nước mặt đường

Thoát nước mặt đường chủ yếu bằng chảy tỏa; những đoạn qua khu vực dân

cư bằng rãnh dọc đặt dưới hè đường, thu nước qua đan rãnh, cửa thu và thoát về cống ngang, kết cấu bằng BTCT. Những vị trí giao với đường ngang bố trí rãnh chịu lực, kết cấu bằng BTCT.

6.7. Cống thoát nước ngang

Xây dựng mới hoàn chỉnh công trình thoát nước ngang trên tuyến; sử dụng cống hộp, cống tròn. Kết cấu cống bằng BTXM và BTCT; móng đặt trên nền thiên nhiên đã xử lý; chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

6.8. Công trình cầu

a. Trên tuyến có 06 cầu bắc qua kênh và khe suối, không thông thuyền. Cầu tạo bằng BTCT và BTCT DU'L; tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; cấp độ đất cấp VII (theo TCVN 11823:2017).

- Cầu Vạn Long Km1+195,87: qua kênh tiêu trên tuyến trục tiêu Bọt Dột - Khe Ngang, thuộc Dự án tiêu úng vùng III, tại địa phận tiếp giáp giữa xã Vạn Thiện và Thăng Long. Cầu gồm 03 nhịp, sơ đồ (15+21+15)m.

- Cầu Khe Chậm Km2+992,48: qua kênh tiêu trên tuyến trục tiêu Bọt Dột - Khe Ngang, thuộc Dự án tiêu úng vùng III, tại địa phận xã Thăng Long. Cầu gồm 03 nhịp, sơ đồ (15+21+15)m.

- Cầu Suối Lồng Km5+358,62: qua suối Lồng, thuộc địa phận xã Yên Thọ. Cầu 01 nhịp L=21m.

- Cầu Kênh Nam Km6+416,26: qua kênh Nam, thuộc địa phận xã Yên Thọ. Cầu 01 nhịp L=21m.

- Cầu Khe Bò Km8+177,78: qua khe Bò, thuộc địa phận xã Xuân Phúc. Cầu 01 nhịp L=21m.

- Cầu Lò Vôi Km8+955,63: qua hồ chứa Lò Vôi, thuộc địa phận xã Xuân Phúc. Cầu gồm 02 nhịp, sơ đồ (2x21)m.

b. Cầu tạo chung các cầu: Bề rộng cầu $B=(3+2 \times 11+5+3)m=33m$; riêng cầu khe Chậm nằm trong nút giao có $B=(6,25+2 \times 14,5+5+13,25)m=53,5m$.

- Kết cấu phần trên: Dầm bản rộng giản đơn BTCT DU'L; bản mặt cầu bằng BTCT; lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; gối cầu bằng cao su cốt bản thép; khe co giãn bằng thép dạng răng lược. Gờ lan can, gờ chắn dải phân cách, tấm bản giữa hai đơn nguyên bằng BTCT; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT, móng mố, trụ cầu đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi.

6.9. Nút giao

Tổng số có 05 nút giao. Các nút giao thiết kế giao bằng; tổ chức giao thông bằng biển báo, vạch sơn phản quang, đèn chớp cảnh báo, đảo di động hoặc vòng xuyến. Kết cấu mặt đường trong nút giao như kết cấu mặt đường của tuyến.

6.10. Đường ngang

Vuốt nổi đảm bảo êm thuận và an toàn; kết cấu mặt đường bằng BTN hoặc BTXM tùy theo vị trí và kết cấu mặt đường hiện trạng.

6.11. An toàn giao thông

Bố trí đầy đủ tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT, bao gồm: hộ lan tôn sóng, biển báo, vạch sơn, đỉnh phản quang, cọc H, cột km.

6.12. Hè đường, dải phân cách, hố trồng cây

a. Dải phân cách giữa:

- Đoạn Km0 - Km11+200: chiều rộng Bpc=5,0m, bên trong đắp đất màu; bó vỉa bằng BTXM.

- Đoạn Km11+200 - Km11+996,49: dùng vạch sơn để phân chia các làn xe ngược chiều.

b. Hè đường: lát bằng gạch Block trên lớp đệm bằng BTXM. Đối với đoạn ngoài khu dân cư bố trí bó vỉa hai bên đường.

c. Bó vỉa: bố trí dọc hai bên tuyến; cấu tạo bằng BTXM.

d. Hố trồng cây: bố trí trên hè đường; cấu tạo bằng BTXM.

6.13. Tuynel kỹ thuật: cấu tạo bằng BTCT dạng hộp.

6.14. Công trình hoàn trả

- Công trình thủy lợi: thiết kế hoàn trả đảm bảo phù hợp theo hiện trạng và đã được thống nhất với đơn vị quản lý.

- Đường công vụ phục vụ thi công: Hoàn trả đối với các đường huyện, đường xã, đường nội thôn; giải pháp thiết kế, thi công hoàn trả cụ thể được Chủ đầu tư thực hiện trước khi dự án bàn giao đưa vào khai thác.

6.15. Hạng mục điện chiếu sáng

- Xây dựng mới 05 tuyến cáp ngầm trung thế để cấp nguồn cho 05 TBA chiếu sáng bao gồm: đường cáp ngầm loại điện áp 22kV và 35kV.

- Trạm biến áp: 05 trạm, kiểu trạm 1 cột; tủ 03 ngăn hợp bộ; máy biến áp công suất (31,5-50kVA) - 22/0,4kV.

- Đèn chiếu sáng: loại cột thép bát giác (rời cần) mạ kẽm; bóng đèn Led công suất 150-400W; cấp điện bằng hệ thống cáp ngầm.

- Móng trạm biến áp, cột đèn bằng BTXM hoặc BTCT.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: huyện Nông Cống và huyện Như Thanh.

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 45 ha.

8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: nhóm B, công trình giao thông đường bộ, cấp II.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 10658/UBND-CN ngày 22/7/2021

10. Tổng mức đầu tư: 1.181.000.000.000 đồng (*Một nghìn một trăm tám mươi một tỷ đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	329.838.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	662.579.992.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	3.701.526.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	8.191.779.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	20.522.964.000 đồng
- Chi phí khác:	29.380.395.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	126.785.344.000 đồng

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

11. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương 920 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 261 tỷ đồng.

12. Thời gian thực hiện: không quá 04 năm, kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao cho UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Như Thanh làm chủ đầu tư tiểu dự án để tổ chức thực hiện tại Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hoá tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong

bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 5154/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/10/2021, của Sở Công thương tại báo cáo thẩm định số 2878/SCT-QLĐN ngày 08/10/2021 và ý kiến các ngành, đơn vị liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Nông Cống, Như Thanh; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c) ;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VẠN THIÊN ĐI BÊN EN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của Chủ tịch UBND Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phần giao thông	Phần điện chiếu sáng	Tổng cộng
I	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC	329.838.000.000		329.838.000.000
II	Xây dựng	624.660.981.000	37.919.011.000	662.579.992.000
III	Thiết bị		3.701.526.000	3.701.526.000
IV	Quản lý dự án	7.361.260.000	830.519.000	8.191.779.000
V	Tư vấn đầu tư xây dựng	19.429.133.000	1.093.831.000	20.522.964.000
1	Khảo sát, lập BCNCKT, hồ sơ cấm cọc GPMB, MLG	2.760.000.000		2.760.000.000
2	Khảo sát lập thiết kế BVTC	1.922.126.000		1.922.126.000
3	Thiết kế BVTC và dự toán	6.475.059.000		6.475.059.000
4	Lập nhiệm vụ khảo sát	95.847.000		95.847.000
-	Bước lập báo cáo NCKT	38.183.000		38.183.000
-	Bước thiết kế BVTC	57.664.000		57.664.000
5	Giám sát khảo sát	127.283.000		127.283.000
-	Bước lập báo cáo NCKT	51.367.000		51.367.000
-	Bước thiết kế BVTC	75.916.000		75.916.000
6	Chi phí thẩm tra	783.101.000	114.136.000	897.237.000
-	Thẩm tra Báo cáo NCKT	229.476.000		229.476.000
-	Thẩm tra thiết kế xây dựng	232.778.000	58.016.000	290.794.000
-	Thẩm tra dự toán xây dựng	220.847.000	56.120.000	276.967.000
-	Thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	100.000.000		100.000.000
7	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT	137.809.000	106.356.000	244.165.000
-	Gói thầu xây lắp	100.000.000	95.177.000	195.177.000
-	Gói thầu mua sắm thiết bị		11.179.000	11.179.000
-	Các gói thầu tư vấn	37.809.000		37.809.000
8	Chi phí giám sát thi công	6.077.947.000	835.502.000	6.913.449.000
8.1	Giám sát thi công xây dựng	6.034.706.000	805.779.000	6.840.485.000
8.2	Giám sát lắp đặt thiết bị		29.723.000	29.723.000
8.3	Giám sát thi công RPBM, vật nổ	43.241.000		43.241.000
9	Khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát RPBM, vật nổ	67.500.000		67.500.000
10	Quan trắc và giám sát môi trường	200.000.000		200.000.000
11	Cấm cọc GPMB và mốc lộ giới	512.612.000		512.612.000
12	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây lắp	100.000.000	37.837.000	137.837.000
13	Thẩm định HSMT và KQLCNT ĐT các gói thầu tư vấn	18.904.000		18.904.000
14	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	150.945.000		150.945.000

VI	Chi phí khác	29.255.753.000	124.642.000	29.380.395.000
1	Chi phí kiểm toán	1.669.202.000		1.669.202.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	285.552.000		285.552.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	1.954.880.000	94.798.000	2.049.678.000
4	Thẩm định Báo cáo NCKT	26.758.000	7.092.000	33.850.000
5	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	27.185.000	11.414.000	38.599.000
6	Thẩm định dự toán xây dựng	25.597.000	11.338.000	36.935.000
7	Thi công rà phá bom mìn, vật nổ	1.350.000.000		1.350.000.000
8	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	3.209.870.000		3.209.870.000
9	Chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất	400.000.000		400.000.000
10	Các chi phí khác	20.306.709.000		20.306.709.000
-	<i>Hoàn trả hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>18.084.831.000</i>		<i>18.084.831.000</i>
-	<i>Đường dây, TBA phục vụ thi công</i>	<i>1.324.230.000</i>		<i>1.324.230.000</i>
-	<i>Chi phí nền móng trạm trộn BTXM</i>	<i>897.648.000</i>		<i>897.648.000</i>
VII	Dự phòng			126.785.344.000
1	Do phát sinh khối lượng			99.257.392.922
2	Do yếu tố trượt giá			27.527.951.078
	Tổng cộng			1.181.000.000.000